TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: **244**/2019/HNGĐ-ST Ngày: 15-3-2019 Về việc tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đông.

Bà Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Yến Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 32/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 672/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Minh Đ**, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 120/30 đường M1, Phường N1, Quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị H – Luật sư văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 91 đường M2, phường N2, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Tran Long T**, sinh năm 1953; Quốc tịch: Úc; Địa chỉ: Ô-xtơ-rây-li-a. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ trình bày:

Bà và ông Tran Long T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 2166 Quyển số 11 ngày 29 tháng 8 năm 2014 do Ủy

ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 8 năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống trong một thời gian ngắn tại Việt Nam rồi ông Tran Long T trở về Ô-xtơ-rây-li-a làm việc. Ông Tran Long T có về Việt Nam thăm bà khoảng 03 lần, thời gian thực tế hai người chung sống chỉ khoảng 03 tháng. Do không có thời gian tìm hiểu mà kết hôn qua sự giới thiệu của người thân nên bà và ông Tran Long T không có sự đồng cảm, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng trầm trọng. Từ đầu năm 2016 đến nay, bà đã không còn liên hệ gì với ông Tran Long T. Nay xác định không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Tran Long T.

Về con chung: Giữa bà và ông Tran Long T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông Tran Long T không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Tran Long T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Ô-xtơ-rây-li-a, theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông Tran Long T có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Nguyễn Thị Minh Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo công văn ủy thác tư pháp số 193/UTTPDS-TA30 ngày 30 tháng 3 năm 2018). Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được văn bản thông báo về kết quả tống đạt cũng như bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ thì cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông Tran Long T có nhiều mâu thuẫn nên không hạnh phúc; hai người chỉ thực tế chung sống trong một thời gian rất ngắn

và đã ly thân từ năm 2016 đến nay thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Về con chung, tài sản chung và nợ chung nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông Tran Long T hiện đang định cư tại Ô-xtơ-rây-li-a; nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã tống đạt thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa cho bị đơn thông qua thủ tục ủy thác tư pháp nhưng không có thông báo về kết quả tống đạt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 4 và 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 2166 Quyển số 11 ngày 29 tháng 8 năm 2014 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 8 năm 2014, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Minh Đ với ông Tran Long T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì sau khi kết hôn và chung sống một thời gian ngắn tại Việt Nam, ông Tran Long T trở về Ô-xtơ-rây-li-a làm việc và có về thăm bà Đ được khoảng 03 lần. Do chỉ tìm hiểu nhau trong một thời gian ngắn thông qua giới thiệu của người thân nên bà Đ và ông Tran Long T không có sự đồng cảm, thấu hiểu lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ yêu cầu được ly hôn với ông Tran Long T để ổn định cuộc sống riêng.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Minh Đ và ông Tran Long T đã phát sinh mà không được giải quyết trong khoảng thời gian dài, cảnh sống mỗi người một nơi dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị Minh Đ được ly hôn với ông Tran Long T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Tran Long T không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày giữa bà và ông Tran Long T không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 5 Điều 477, Khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Minh Đ được ly hôn với ông Tran Long T.

Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 2166 Quyển số 11 ngày 29 tháng 8 năm 2014 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 8 năm 2014 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0048595 ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh Đ có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thời hạn kháng cáo của bị đơn là 12 (mười hai) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC20)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn

32-HNST-24.1.18
13.09.2019 8:38
Nguyễn Thị Minh Đức

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN	HỘI THẨM NHÂN DÂN	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lê Thị Nhung	**Lê Văn Đông**	**Nguyễn Văn Tuấn**

